



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT TẠI NGÀY 30-06-2013

| TT         | TÀI SẢN                                    | Mã số      | Số cuối quý                     | Số đầu năm                      |
|------------|--------------------------------------------|------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>A</b>   | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b> | <b><u>1.204.559.905.062</u></b> | <b><u>1.118.760.920.489</u></b> |
| <b>I</b>   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>110</b> | <b>81.991.220.094</b>           | <b>196.900.661.170</b>          |
| 1          | Tiền                                       | 111        | 21.991.220.094                  | 36.900.661.170                  |
| 2          | Các khoản tương đương tiền                 |            | 60.000.000.000                  | 160.000.000.000                 |
| <b>II</b>  | <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> |                                 |                                 |
| 1          | Đầu tư ngắn hạn                            | 121        |                                 |                                 |
| <b>III</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> | <b>494.711.395.109</b>          | <b>449.757.206.558</b>          |
| 1          | Phải thu khách hàng                        | 131        | 437.094.974.654                 | 373.640.345.411                 |
| 2          | Trả trước cho người bán                    | 132        | 43.497.556.106                  | 62.099.756.194                  |
| 3          | Các khoản phải thu khác                    | 138        | 19.708.864.349                  | 14.017.104.953                  |
| 4          | Dự phòng phải thu khó đòi                  | 139        | (5.590.000.000)                 |                                 |
| <b>IV</b>  | <b>Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> | <b>602.042.390.108</b>          | <b>461.360.971.346</b>          |
| 1          | Hàng tồn kho                               | 141        | 602.042.390.108                 | 461.360.971.346                 |
| <b>V</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>               | <b>150</b> | <b>25.814.899.751</b>           | <b>10.742.081.415</b>           |
| 1          | Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 151        | 787.834.448                     | 17.181.000                      |
| 2          | Thuế GTGT được khấu trừ                    |            | 145.231.938                     | 7.223.736.455                   |
| 3          | Thuế và các khoản phải thu của nhà nước    |            | 37.167.227                      | 37.166.827                      |
| 4          | Tài sản ngắn hạn khác                      | 158        | 24.844.666.138                  | 3.463.997.133                   |
| <b>B</b>   | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> | <b>499.966.121.178</b>          | <b>483.942.800.644</b>          |
| <b>I</b>   | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> | <b><u>232.001.040</u></b>       | <b><u>388.423.040</u></b>       |
| 1          | Phải thu dài hạn của khách hàng            | 211        | 232.001.040                     | 388.423.040                     |
| <b>II</b>  | <b>Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> | <b>441.051.383.594</b>          | <b>432.815.345.636</b>          |
| 1          | <b>Tài sản cố định hữu hình</b>            | <b>221</b> | <b>402.103.695.510</b>          | <b>400.954.695.209</b>          |
|            | - Nguyên giá                               | 222        | 761.353.204.593                 | 741.192.046.668                 |
|            | - Giá trị hao mòn lũy kế                   | 223        | (359.249.509.083)               | (340.237.351.459)               |
| 2          | <b>Tài sản cố định vô hình</b>             | <b>224</b> | <b>17.232.981.017</b>           | <b>17.057.975.335</b>           |
|            | - Nguyên giá                               | 225        | 17.803.668.290                  | 17.623.668.290                  |
|            | - Giá trị hao mòn lũy kế                   | 226        | (570.687.273)                   | (565.692.955)                   |
| 3          | Tài sản cố định thuê tài chính             | 227        |                                 |                                 |
| 4          | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 230        | 21.714.707.067                  | 14.802.675.092                  |
| <b>III</b> | <b>Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>240</b> |                                 |                                 |
| <b>IV</b>  | <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b> | <b>57.035.000.000</b>           | <b>48.849.000.000</b>           |
| 1          | Đầu tư vào Công ty con                     | 251        |                                 |                                 |
| 2          | Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh    | 252        | 17.035.000.000                  | 8.849.000.000                   |
| 3          | Đầu tư dài hạn khác                        | 258        | 40.000.000.000                  | 40.000.000.000                  |
| <b>V</b>   | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> | <b>1.647.736.544</b>            | <b>1.890.031.968</b>            |
| 1          | Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        |                                 |                                 |
| 2          | Tài sản dài hạn khác                       | 268        | 1.647.736.544                   | 1.890.031.968                   |
|            | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                   |            | <b>1.704.526.026.240</b>        | <b>1.602.703.721.133</b>        |



| TT        | NGUỒN VỐN                           | Mã số      | Số cuối quý              | Số đầu năm               |
|-----------|-------------------------------------|------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A</b>  | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                  | <b>300</b> | <b>1.550.724.724.476</b> | <b>1.445.051.388.546</b> |
| <b>I</b>  | <b>Nợ ngắn hạn</b>                  | <b>310</b> | <b>1.156.360.947.872</b> | <b>1.078.621.683.942</b> |
| 1         | Vay và nợ ngắn hạn                  | 311        | 579.182.866.749          | 469.489.182.838          |
| 2         | Phải trả người bán                  | 312        | 169.567.113.003          | 153.233.483.286          |
| 3         | Người mua trả tiền trước            | 313        | 331.352.578.153          | 404.931.018.557          |
| 4         | Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 314        | 3.725.972.948            | 3.667.840.088            |
| 5         | Phải trả công nhân viên             | 315        | 48.228.570.693           | 31.605.418.186           |
| 6         | Chi phí phải trả                    | 316        |                          |                          |
| 7         | Các khoản phải trả phải nộp khác    | 318        | 23.557.295.087           | 14.622.314.355           |
| 8         | Quỹ khen thưởng phúc lợi            | 323        | 746.551.239              | 1.072.426.632            |
| <b>II</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                   | <b>330</b> | <b>394.363.776.604</b>   | <b>366.429.704.604</b>   |
| 1         | Vay và nợ dài hạn                   | 334        | 394.363.776.604          | 366.429.704.604          |
| 2         | Dự phòng trợ cấp mất việc làm       | 336        |                          |                          |
| <b>B</b>  | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>               | <b>400</b> | <b>151.504.508.723</b>   | <b>155.517.901.989</b>   |
| <b>I</b>  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>               | <b>410</b> | <b>151.504.508.723</b>   | <b>155.517.901.989</b>   |
| 1         | Vốn đầu tư của chủ sở hữu           | 411        | 80.000.000.000           | 80.000.000.000           |
| 2         | Thặng dư vốn cổ phần                | 412        | 23.467.650.000           | 23.467.650.000           |
| 3         | Vốn khác của chủ sở hữu             | 413        | 10.449.146.977           | 10.449.146.977           |
| 4         | Chênh lệch tỷ giá hối đoái          | 414        |                          |                          |
| 5         | Quỹ đầu tư phát triển               | 417        | 18.992.768.338           | 18.992.768.338           |
| 6         | Quỹ dự phòng tài chính              | 418        | 6.228.569.510            | 6.228.569.510            |
| 7         | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu       | 419        | 131.053.699              | 89.358.729               |
| 8         | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối   | 420        | 12.235.320.199           | 16.290.408.435           |
| <b>II</b> | <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>   | <b>430</b> |                          |                          |
| <b>C</b>  | <b>LỢI ÍCH CỎ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>     | <b>500</b> | <b>2.296.793.041</b>     | <b>2.134.430.598</b>     |
| <b>VI</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>          |            | <b>1.704.526.026.240</b> | <b>1.602.703.721.133</b> |

#### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

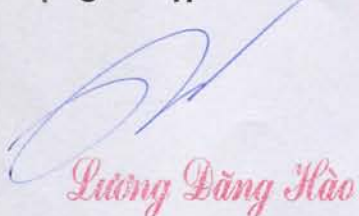
| TT | CHỈ TIÊU                    | Mã số | Số cuối quý | Số đầu năm |
|----|-----------------------------|-------|-------------|------------|
| 1  | Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ | 002   |             |            |
| 2  | Nợ khó đòi đã xử lý         | 004   |             |            |
| 3  | Ngoại tệ các loại(USD)      | 005   | 3.884,53    | 3.882,59   |

Ngày 20 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC

  
Lương Đăng Hào

  
Phạm Văn Nho



  
Nguyễn Lương Am



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
XÂY DỰNG 47**

ISO 9001:2008

Mẫu số B02a – DN/HN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 2 NĂM 2013

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Quý 2           |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                    |       |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.25       | 296.921.998.195 | 223.433.502.974 | 578.358.590.263                    | 488.104.471.098 |
| 2. Các khoản giảm trừ                              | 02    | VI.26       | 25.404.545      | 14.073.252      | 33.677.412                         | 28.748.078      |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | VI.27       | 296.896.593.650 | 223.419.429.722 | 578.324.912.851                    | 488.075.723.020 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.28       | 256.994.630.967 | 175.280.811.494 | 496.919.802.986                    | 397.012.021.969 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 39.901.962.683  | 48.138.618.228  | 81.405.109.865                     | 91.063.701.051  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.29       | 1.144.835.854   | 1.416.860.254   | 3.609.832.141                      | 3.021.470.579   |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.30       | 29.613.582.894  | 34.607.026.489  | 51.763.572.895                     | 64.276.284.765  |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                        | 23    |             | 24.639.047.777  | 31.459.458.436  | 43.297.789.098                     | 58.053.462.969  |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 24    |             |                 |                 |                                    |                 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    |             | 3.394.577.226   | 7.048.824.789   | 17.063.549.708                     | 13.927.980.046  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD                | 30    |             | 8.038.638.417   | 7.899.627.204   | 16.187.819.403                     | 15.880.906.819  |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    |             | 269.090.780     | 16.500.000      | 269.090.780                        | 125.658.000     |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    |             |                 | 8.910.000       | 109.158.000                        | 24.859.398      |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 269.090.780     | 7.590.000       | 159.932.780                        | 100.798.602     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 8.307.729.197   | 7.907.217.204   | 16.347.752.183                     | 15.981.705.421  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | VI.31       | 2.077.324.451   | 1.958.467.593   | 4.006.416.658                      | 3.686.762.207   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    | VI.32       |                 |                 |                                    |                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 6.230.404.746   | 5.948.749.611   | 12.341.335.525                     | 12.294.943.214  |
| 18. Lợi ích của cổ đông thiểu số                   | 61    |             | 877.094         | 25.364.644      | 105.403.518                        | 61.782.639      |
| 19. Lợi ích của Công ty mẹ                         | 62    |             | 6.229.527.652   | 5.923.384.967   | 12.235.932.007                     | 12.233.160.575  |
| 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    |             | 779             | 740             | 1.529                              | 1.529           |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 07 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lương Đăng Hào

Phạm Văn Nho

Nguyễn Lương Am

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2013

| Chỉ tiêu                                                                                   | MS        | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------|-------------------------|
|                                                                                            |           | Năm nay                            | Năm trước               |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |                                    |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 1         | 508.866.597.474                    | 424.103.308.627         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     | 2         | (540.620.808.846)                  | (343.124.447.084)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                         | 3         | (109.033.457.085)                  | (90.445.392.389)        |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                                                    | 4         | (43.297.789.098)                   | (58.053.462.969)        |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                                 | 5         | (4.531.005.049)                    | (5.776.231.483)         |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 6         | 19.330.442.780                     | 2.027.865.791           |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  | 7         | (29.835.241.505)                   | (576.987.936)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> | <b>(199.121.261.329)</b>           | <b>(71.845.347.443)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |                                    |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        | (32.896.527.375)                   | (6.734.376.963)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        | -                                  |                         |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        | -                                  |                         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        | -                                  |                         |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        | (8.186.000.000)                    | (14.198.500.000)        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        | -                                  |                         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        | 3.573.417.675                      | 3.199.018.636           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> | <b>(37.509.109.700)</b>            | <b>(17.733.858.327)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |                                    |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        | 130.000.000                        |                         |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        | -                                  |                         |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        | 427.004.428.893                    | 294.151.835.452         |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        | (289.414.702.982)                  | (262.692.266.507)       |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        | -                                  |                         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        | (16.000.000.000)                   | (18.243.808.026)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> | <b>121.719.725.911</b>             | <b>13.215.760.919</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                                      | <b>50</b> | <b>(114.910.645.118)</b>           | <b>(76.363.444.851)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> | <b>196.900.661.170</b>             | <b>107.768.023.601</b>  |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                             | <b>61</b> | <b>1.204.042</b>                   |                         |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                                    | <b>70</b> | <b>81.991.220.094</b>              | <b>31.404.578.750</b>   |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 07 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC

*Lương Đăng Hào*

*Phạm Văn Nho*



*Nguyễn Lương Am*



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2013**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP :**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn :**

Công ty cổ phần

Công ty CP xây dựng 47, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty xây dựng 47 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 4411/2001/QĐ/BNN-TCCB ngày 08/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp về việc chuyển Công ty xây dựng 47 thành Công ty CP xây dựng 47.

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000064 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 27 tháng 06 năm 2005. Trong quá trình hoạt động Công ty có 12 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 12 vào ngày 01/08/2012 với số mới là 4100258747 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Theo đó

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là : 80.000.000.000 đ (Tám mươi tỷ đồng chẵn)

Công ty có trụ sở tại : Số 8, Biên Cương, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

#### **2. Lĩnh vực hoạt động của Công ty :**

- Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng
- Khai thác, vận chuyển vật liệu xây dựng
- Dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông kết cấu
- Đại tu xe máy thi công
- Sản xuất, phục hồi phụ kiện cơ khí, sản xuất các sản phẩm cơ khí công trình
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, rượu, thuốc lá, dịch vụ Massage.
- Đại lý rượu, bia, nước giải khát. Đại lý dịch vụ Internet.
- Kinh doanh lưu hành nội địa và quốc tế; các dịch vụ du lịch khác.
- Đại lý thu đổi ngoại tệ.
- Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.
- Tổ chức hội nghị, hội thảo.
- Dịch vụ quảng cáo.
- Đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa.
- Tư vấn du học.
- Kinh doanh vận chuyển khách bằng ô tô theo hợp đồng.
- Kinh doanh dịch vụ thể thao, giải trí trên biển.
- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

Cơ cấu Công ty gồm có 01 Công ty con

Công ty CP Du lịch Hàm Hô có địa chỉ tại : Tây Phú - Tây Sơn - Bình Định

#### **3. Danh sách các Công ty con được hợp nhất :**

Công ty CP du lịch Hàm Hô

Địa chỉ : Tây Phú - Tây Sơn - Bình Định

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ và quyền biểu quyết

| Chi tiêu                  | Năm 2013      | Năm 2012      |
|---------------------------|---------------|---------------|
| Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ  | 75,56%        | 76,69%        |
| Quyền biểu quyết          | 75,56%        | 76,69%        |
| Vốn Công ty con           | 8.793.322.000 | 8.663.322.000 |
| Vốn góp Công ty mẹ        | 6.644.322.000 | 6.644.322.000 |
| Vốn góp cổ đông tối thiểu | 2.019.000.000 | 2.019.000.000 |

### **II, CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt nam phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt nam. Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt nam.

#### **Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán đăng ký áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ

#### **Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm

#### **Cơ sở hợp nhất**

Các Công ty con : Các Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của một Công ty con để thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động của Công ty con đó. Khi đánh giá kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết

tiềm năng đang có hiệu lực . Các báo cáo tài chính của Công ty con đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc quyền kiểm soát .

Công ty liên doanh và các Công ty liên kết : Công ty liên doanh là các công ty mà Công ty mẹ có quyền đồng kiểm soát với bên liên doanh khác . Các công ty liên kết là các công ty chịu ảnh hưởng đáng kể của Công ty mẹ nhưng không chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ . Các báo cáo tài chính hợp nhất ghi nhận lợi ích của Công ty mẹ trên lỗ hoặc lãi của công ty liên doanh và liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu, kể từ ngày chuyển quyền đồng kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể bắt đầu đến khi kết thúc .

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất : Số dư của giao dịch nội bộ và bất kỳ lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất . Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết và công ty liên doanh được loại trừ ở mức lợi ích của Công ty mẹ trong công ty đó . Lỗ chưa thực hiện được loại trừ cũng như lợi nhuận chưa thực hiện, nhưng chỉ khi không có bằng chứng về việc giảm giá tài sản .

#### **Nguyên tắc, trình tự và phương pháp hợp nhất**

##### **Nguyên tắc**

Công ty mẹ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất phải hợp nhất báo cáo tài chính riêng của mình và của tất cả các công ty con do công ty mẹ kiểm soát, trừ các trường hợp : quyền kiểm soát Công ty mẹ chỉ là tạm thời hoạt động công ty con bị hạn chế trong thời gian dài và ảnh hưởng đáng kể tới khả năng chuyển vốn cho Công ty mẹ Công ty mẹ không được loại trừ ra khỏi báo cáo tài chính hợp nhất các báo cáo tài chính của công ty con có hoạt động kinh doanh khác biệt .

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo nguyên tắc kế toán và nguyên tắc đánh giá theo chuẩn mực kế toán số 21 "Trình bày báo cáo tài chính" và quy định các chuẩn mực kế toán khác .

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự trong tập đoàn .

##### **Trình tự và phương pháp hợp nhất**

Cộng hợp các chỉ tiêu trong bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty mẹ và các công ty con trong tập đoàn .

Loại trừ toàn bộ giá trị ghi sổ khoản đầu tư của Công ty mẹ trong từng công ty con và phần vốn của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của từng công ty con và ghi nhận lợi thế thương mại (nếu có) .

Phân bổ lợi thế thương mại (nếu có)

Tách và trình bày lợi ích cổ đông thiểu số thành chỉ tiêu riêng biệt .

Loại trừ toàn bộ các giao dịch nội bộ trong tập đoàn .

Lập các bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh và Bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất .

Lập báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ vào Bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất sau khi đã được điều chỉnh và loại trừ .

Đối với các chỉ tiêu về tài sản, nguồn vốn, doanh thu và chi phí được trình bày như đã trình bày ở các báo cáo riêng của Công ty mẹ và các công ty con có điều chỉnh những yếu tố sau khi hợp nhất :

Doanh thu, giá vốn, lãi và công nợ nội bộ

Vốn đầu tư của Công ty mẹ tương ứng phần vốn chủ sở hữu công ty con .

Lợi ích cổ đông thiểu số cũng như lợi thế thương mại và lợi thế thương mại âm (nếu có) )

Các chỉ tiêu khác theo phương pháp vốn chủ sở hữu ...

### **III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| <b>1. Tiền :</b>                       | <b>Cuối kỳ</b>        | <b>Đầu năm</b>         |
|----------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| - Tiền mặt                             | <b>4.295.701.497</b>  | <b>4.677.574.941</b>   |
| Công ty cổ phần xây dựng 47            | 4.098.675.981         | 4.570.302.200          |
| Công ty cổ phần du lịch Hàm Hô         | 197.025.516           | 107.272.741            |
| - Tiền gửi ngân hàng                   | <b>17.695.518.597</b> | <b>32.223.086.229</b>  |
| Tiền việt nam                          | <b>17.613.516.169</b> | <b>32.142.328.357</b>  |
| Công ty cổ phần xây dựng 47            | <b>16.810.958.898</b> | <b>31.392.854.243</b>  |
| Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định | 16.535.636.177        | 31.156.456.700         |
| Ngân hàng Vietcombank Quy Nhơn         | 273.372.721           | 234.447.543            |
| Ngân hàng TMCP Công thương             | 1.950.000             | 1.950.000              |
| Công ty cổ phần du lịch Hàm Hô         | <b>802.557.271</b>    | <b>749.474.114</b>     |
| Ngoại tệ (USD)                         | <b>82.002.428</b>     | <b>80.757.872</b>      |
| Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định | 82.002.428            | 80.757.872             |
| <b>Tổng cộng</b>                       | <b>21.991.220.094</b> | <b>36.900.661.170</b>  |
| <b>2. Các khoản tương đương tiền</b>   | <b>Cuối kỳ</b>        | <b>Đầu năm</b>         |
| Tiền gửi có kỳ hạn                     | 60.000.000.000        | 160.000.000.000        |
| Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định |                       |                        |
| <b>Tổng cộng</b>                       | <b>60.000.000.000</b> | <b>160.000.000.000</b> |

**3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác :****Các khoản phải thu ngắn hạn khác :**

Công ty cổ phần xây dựng 47

Công ty cổ phần du lịch Hàm Hô

**Tổng cộng****Cuối kỳ****19.708.864.349**

18.625.779.648

1.083.084.701

**19.708.864.349****Đầu năm****14.017.104.953**

12.910.643.193

1.106.461.760

**14.017.104.953****4. Tài sản ngắn hạn khác :****Chi phí trả trước ngắn hạn**

Công ty cổ phần xây dựng 47

Công ty cổ phần du lịch Hàm Hô

**Cuối kỳ****807.072.341**

787.834.448

19.237.893

**Cuối kỳ****145.231.938**

145.231.938

145.231.938

**Cuối kỳ****37.167.227**

37.166.827

400

**Cuối kỳ****24.825.428.245**

24.825.428.245

**Đầu năm****17.181.000**

17.181.000

**Đầu năm****7.223.736.455**

7.099.505.131

124.231.324

**Đầu năm****37.166.827**

37.166.827

**Đầu năm****3.463.997.133**

3.432.786.133

31.211.000

**Tổng cộng****25.814.899.751****10.742.081.415****5. Hàng tồn kho**

- Nguyên liệu, vật liệu

- Công cụ, dụng cụ

- Chi phí SX, KD dở dang

- Hàng hóa

**Cộng giá gốc hàng tồn kho****Cuối kỳ**

88.919.124.557

103.543.843

512.557.498.768

462.222.940

**602.042.390.108****Đầu năm**

78.171.380.952

502.740.574

382.155.997.655

530.852.165

**461.360.971.346****6. Tăng giảm TSCĐ hữu hình**

| Khoản mục                            | Nhà cửa        | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác     | Tổng cộng       |
|--------------------------------------|----------------|------------------|---------------------|--------------------------|---------------|-----------------|
| <b><u>Nguyên giá TSCĐ hữu</u></b>    |                |                  |                     |                          |               |                 |
| Số dư đầu năm                        | 75.916.888.753 | 467.180.297.373  | 180.013.512.599     | 14.530.841.500           | 3.550.506.443 | 741.192.046.668 |
| Mua trong kỳ                         |                | 14.083.450.000   | 7.515.667.727       | 1.024.306.545            |               | 22.623.424.272  |
| ĐTXDCB hoàn thành                    | 3.444.558.016  |                  |                     |                          |               | 3.444.558.016   |
| Tăng khác                            |                |                  |                     |                          |               |                 |
| Chuyển sang BĐSĐT                    |                |                  |                     |                          |               |                 |
| Thanh lý, nhượng bán                 |                |                  |                     |                          |               |                 |
| Giảm khác                            | 36.232.000     | 1.572.418.743    | 15.900.000          | 4.282.273.620            |               | 5.906.824.363   |
| Số dư cuối quý                       | 79.325.214.769 | 479.691.328.630  | 187.513.280.326     | 11.272.874.425           | 3.550.506.443 | 761.353.204.593 |
| <b><u>Giá trị hao mòn lũy kế</u></b> |                |                  |                     |                          |               |                 |
| Số dư đầu năm                        | 15.216.899.171 | 231.250.151.194  | 83.800.317.551      | 9.234.297.543            | 735.686.000   | 340.237.351.459 |
| Khấu hao trong kỳ                    | 781.280.397    | 13.305.325.705   | 8.249.731.432       | 368.602.148              | 58.897.000    | 22.763.836.682  |
| Tăng khác                            |                |                  |                     |                          |               |                 |
| Chuyển sang BĐSĐT                    |                |                  |                     |                          |               |                 |
| Thanh lý, nhượng bán                 |                |                  |                     |                          |               |                 |
| Giảm khác                            | 36.232.000     | 917.505.799      | 15.900.000          | 2.782.041.259            |               | 3.751.679.058   |
| Số dư cuối kỳ                        | 15.961.947.568 | 243.637.971.100  | 92.034.148.983      | 6.820.858.432            | 794.583.000   | 359.249.509.083 |

| GTCL của TSCĐ HH |                |                 |                |               |               |                 |
|------------------|----------------|-----------------|----------------|---------------|---------------|-----------------|
| Tại ngày đầu năm | 60.699.989.582 | 235.930.146.179 | 96.213.195.048 | 5.296.543.957 | 2.814.820.443 | 400.954.695.209 |
| Tại ngày cuối kỳ | 63.363.267.201 | 236.053.357.530 | 95.479.131.343 | 4.452.015.993 | 2.755.923.443 | 402.103.695.510 |

\* GTCL cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

#### Tăng giảm tài sản cố định vô hình

|                               | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | Tổng cộng      |
|-------------------------------|-------------------|----------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                   |                      |                |
| Số dư đầu năm                 | 17.056.731.017    | 566.937.273          | 17.623.668.290 |
| Tăng trong kỳ                 |                   | 180.000.000          | 180.000.000    |
| Giảm trong kỳ                 |                   |                      |                |
| Số dư cuối quý                | 17.056.731.017    | 746.937.273          | 17.803.668.290 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                      |                |
| Số dư đầu năm                 |                   | 565.692.955          | 565.692.955    |
| Khấu hao trong kỳ             |                   | 4.994.318            | 4.994.318      |
| Giảm trong kỳ                 |                   |                      |                |
| Số dư cuối quý                |                   | 570.687.273          | 570.687.273    |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                   |                      |                |
| Số dư đầu năm                 | 17.056.731.017    | 1.244.318            | 17.057.975.335 |
| Số dư cuối quý                | 17.056.731.017    | 176.250.000          | 17.232.981.017 |

#### 7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

|                               | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Mua sắm TSCĐ                  |                       |                       |
| Xây dựng cơ bản               |                       |                       |
| Trụ sở Công ty(08 Biên Cương) | 21.714.707.067        | 14.802.675.092        |
| Kho xưởng Phước An            | 7.083.542.362         | 5.859.398.831         |
| Nhà hàng Định Bình            | 10.693.616.773        | 5.989.018.076         |
| Cty CP du lịch Hàm Hô         | 3.926.018.432         | 1.331.373.640         |
|                               | 11.529.500            | 1.622.884.545         |
| <b>Cộng</b>                   | <b>21.714.707.067</b> | <b>14.802.675.092</b> |

#### 8. Phải trả người bán và người mua trả trước :

| Phải trả người bán ngắn hạn :  | Cuối kỳ                | Đầu năm                |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty cổ phần xây dựng 47    | 169.567.113.003        | 153.233.483.286        |
| Công ty cổ phần du lịch Hàm Hô | 169.284.684.315        | 153.016.402.133        |
| Người mua trả tiền trước       | 282.428.688            | 217.081.153            |
|                                | 331.351.378.153        | 404.931.018.557        |
| <b>Tổng cộng</b>               | <b>500.918.491.156</b> | <b>558.164.501.843</b> |

#### 9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :

|                                                    | Cuối kỳ              | Đầu năm              |
|----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Thuế GTGT                                        | 578.011.179          | 4.965.294            |
| - Thuế Tiêu thụ đặc biệt                           | 16.545.106           | 5.261.540            |
| - Thuế TNDN                                        | 3.131.416.663        | 3.656.005.054        |
| - Thuế TNCN                                        |                      |                      |
| - Các loại thuế khác                               |                      |                      |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác |                      | 1.608.200            |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>3.725.972.948</b> | <b>3.667.840.088</b> |

#### 10. Các khoản phải trả, phải nộp khác :

| Các khoản phải trả, phải nộp khác : | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty cổ phần xây dựng 47         | 23.557.295.087        | 14.622.314.355        |
| Công ty cổ phần du lịch Hàm Hô      | 23.237.489.593        | 14.613.513.099        |
|                                     | 319.805.494           | 8.801.256             |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>23.557.295.087</b> | <b>14.622.314.355</b> |

**11. Các khoản vay và nợ dài hạn :****Vay dài hạn**

Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định(VND)  
 Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định(USD)(88.000USD)

**Nợ dài hạn**

Công ty TNHH thủy điện Trung Sơn

**Tổng cộng**

| <b>Cuối kỳ</b>  | <b>Đầu năm</b>  |
|-----------------|-----------------|
| 144.363.776.604 | 116.429.704.604 |
| 142.506.096.604 | 113.559.304.604 |
| 1.857.680.000   | 2.870.400.000   |
| 250.000.000.000 | 250.000.000.000 |
| 250.000.000.000 | 250.000.000.000 |
| 394.363.776.604 | 366.429.704.604 |

**12. Vốn chủ sở hữu :****Cổ phiếu :**

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu thường

+ Cổ phiếu ưu đãi

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

10.000 đồng/cổ phần

| <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu năm</b> |
|----------------|----------------|
| 8.000.000      | 8.000.000      |
| 8.000.000      | 8.000.000      |
| 8.000.000      | 8.000.000      |
| 8.000.000      | 8.000.000      |
| 8.000.000      | 8.000.000      |
| 8.000.000      | 8.000.000      |
| 8.000.000      | 8.000.000      |

**IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH****13. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :****Nội dung**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu thi công xây lắp chính

Dịch vụ khách sạn du lịch

Doanh thu nhượng bán vật tư

Doanh thu xây lắp phụ

Doanh thu cho thuê tài sản

Dịch vụ thí nghiệm

Doanh thu khác

**Cộng**

| <b>Năm nay</b>  | <b>Năm trước</b> |
|-----------------|------------------|
| 1.450.381.786   | 2.269.449.523    |
| 531.465.848.286 | 446.443.858.913  |
| 35.347.486.845  | 32.877.156.208   |
| 7.875.674.129   | 5.226.002.812    |
| 849.701.177     |                  |
| 16.363.636      |                  |
| 74.691.473      |                  |
| 1.278.442.931   | 1.288.003.642    |
| 578.358.590.263 | 488.104.471.098  |

**Các khoản giảm trừ doanh thu :**

Thuế tiêu thụ đặc biệt của khách sạn Hải Âu

33.677.412

28.748.078

**Doanh thu thuần :**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu thi công xây lắp chính

Dịch vụ khách sạn du lịch

Doanh thu nhượng bán vật tư

Doanh thu xây lắp phụ

Doanh thu cho thuê tài sản

Dịch vụ thí nghiệm

Doanh thu khác

**Cộng**

| <b>Năm nay</b>  | <b>Năm trước</b> |
|-----------------|------------------|
| 1.450.381.786   | 2.269.449.523    |
| 531.465.848.286 | 446.443.858.913  |
| 35.313.809.433  | 32.848.408.130   |
| 7.875.674.129   | 5.226.002.812    |
| 849.701.177     |                  |
| 16.363.636      |                  |
| 74.691.473      |                  |
| 1.278.442.931   | 1.288.003.642    |
| 578.324.912.851 | 488.075.723.020  |

**14. Giá vốn hàng bán :****Giá vốn hàng bán**

Công ty cổ phần xây dựng 47

Công ty cổ phần du lịch Hàm Hô

**Cộng**

| <b>Năm nay</b>  | <b>Năm trước</b> |
|-----------------|------------------|
| 495.768.623.570 | 395.688.540.470  |
| 1.151.179.416   | 1.323.481.499    |
| 496.919.802.986 | 397.012.021.969  |

**15. Doanh thu hoạt động tài chính :**

- Lãi góp vốn từ Cty CP Thủy điện Bình Bình
- Lãi tiền gửi, Ngân hàng
- Chênh lệch tỷ giá

**Cộng**

| Năm nay              | Năm trước            |
|----------------------|----------------------|
| 3.608.628.099        | 1.056.000.000        |
| 1.204.042            | 1.965.470.579        |
| <b>3.609.832.141</b> | <b>3.021.470.579</b> |

**16. Chi phí tài chính**

- Chi phí lãi vay
- Phí bảo lãnh ngân hàng
- Chênh lệch tỷ giá

**Cộng**

| Năm nay               | Năm trước             |
|-----------------------|-----------------------|
| 43.297.789.098        | 58.053.462.969        |
| 8.427.753.797         | 6.222.821.796         |
| 38.030.000            |                       |
| <b>51.763.572.895</b> | <b>64.276.284.765</b> |

**17. Chi phí quản lý doanh nghiệp****Công ty CP xây dựng 47**

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí đồ dùng văn phòng
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Thuế phí, lệ phí
- Chi phí dự phòng
- Chi phí khác bằng tiền

**Công ty cổ phần du lịch Hàm Hô****Cộng**

| Năm nay               | Năm trước             |
|-----------------------|-----------------------|
| <b>16.541.006.947</b> | <b>13.586.182.916</b> |
| 4.025.755.000         | 3.901.982.000         |
| 1.062.411.750         | 680.159.719           |
| 320.184.789           | 84.814.336            |
| 97.400.000            | 97.400.000            |
| 1.125.811.490         | 399.838.038           |
| 5.590.000.000         | 885.599.895           |
| 4.319.443.918         | 7.536.388.928         |
| <b>522.542.761</b>    | <b>341.797.130</b>    |
| <b>17.063.549.708</b> | <b>13.927.980.046</b> |

**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

- Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu
- Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông
- Lãi trên cổ phiếu

| Năm nay        | Năm trước      |
|----------------|----------------|
| 12.235.932.007 | 12.233.160.575 |
| 8.000.000      | 8.000.000      |
| 1.529          | 1.529          |

**19. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm bảo đảm rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm các khoản nợ, tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối)

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn.

**Các loại công cụ tài chính****Tài sản tài chính**

- Tiền và các khoản tương đương tiền
- Phải thu khách hàng và phải thu khác
- Đầu tư ngắn hạn
- Tài sản tài chính khác

| Cuối quý               | Đầu năm                |
|------------------------|------------------------|
| 81.991.220.094         | 196.900.661.170        |
| 451.445.840.043        | 388.045.873.404        |
| 40.000.000.000         | 40.000.000.000         |
| <b>573.437.060.137</b> | <b>624.946.534.574</b> |

**Công cụ tài chính**

- Phải trả khách hàng và phải trả khác
- Công nợ tài chính khác

|                        |                        |
|------------------------|------------------------|
| 193.124.408.090        | 167.855.797.641        |
| 250.000.000.000        | 250.000.000.000        |
| <b>443.124.408.090</b> | <b>417.855.797.641</b> |

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền

## Rủi ro thị trường

### Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái

Công ty không có rủi ro tỷ giá do việc mua bán hàng hóa dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là VND

### Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro về lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty không có bất kỳ rủi ro lãi suất trọng yếu nào vì Công ty chỉ quan hệ với mỗi ngân hàng BIDV chi nhánh Bình Định truyền thống lâu năm và được Ngân hàng ưu đãi với mức lãi suất thấp nhất, có lợi nhất cho Công ty

## Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng là các Ban quản lý dự án thuộc nguồn vốn Nhà nước

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền và các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

|                                      | Dưới 1 năm<br>VND | Từ 1-5 năm<br>VND |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Số đầu năm</b>                    |                   |                   |
| Phải trả khách hàng và phải trả khác | 167.855.797.641   |                   |
| Công nợ khác                         |                   | 250.000.000.000   |
| <b>Số cuối kỳ</b>                    |                   |                   |
| Phải trả khách hàng và phải trả khác | 193.124.408.090   |                   |
| Công nợ khác                         |                   | 250.000.000.000   |

Bạn giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

|                                      | Dưới 1 năm<br>VND | Từ 1-5 năm<br>VND |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Số đầu năm</b>                    |                   |                   |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 196.900.661.170   |                   |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 387.657.450.364   | 388.423.040       |
| Đầu tư ngắn hạn                      |                   |                   |
| Tài sản tài chính khác               |                   | 40.000.000.000    |
| <b>Số cuối kỳ</b>                    |                   |                   |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 81.991.220.094    |                   |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 451.213.839.003   | 232.001.040       |
| Đầu tư ngắn hạn                      |                   |                   |
| Tài sản tài chính khác               |                   | 40.000.000.000    |

## 20. Một số chỉ tiêu tài chính

| Chỉ tiêu                                           | ĐVT | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------------------------------|-----|---------|-----------|
|                                                    |     |         |           |
| <b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn</b>      |     |         |           |
| <b>1.1. Bố trí cơ cấu tài sản</b>                  |     |         |           |
| Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản                      | %   | 70,67   | 72,26     |
| Tài sản dài hạn/Tổng tài sản                       | %   | 29,33   | 27,74     |
| <b>1.2. Bố trí cơ cấu vốn</b>                      |     |         |           |
| Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn                         | %   | 90,98   | 89,07     |
| Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn                      | %   | 8,89    | 10,78     |
| <b>2. Khả năng thanh toán</b>                      |     |         |           |
| 2.1. Khả năng thanh toán tổng quát                 | Lần | 1,10    | 1,12      |
| 2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn               | Lần | 1,04    | 1,07      |
| 2.3. Khả năng thanh toán nhanh                     | Lần | 0,07    | 0,03      |
| <b>3. Tỷ suất sinh lời</b>                         |     |         |           |
| <b>3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>        |     |         |           |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu             | %   | 2,83    | 3,27      |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu               | %   | 2,13    | 2,51      |
| <b>3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>     |     |         |           |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản          | %   | 0,96    | 1,17      |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản            | %   | 0,72    | 0,90      |
| <b>3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH</b> | %   | 15,43   | 15,29     |

## V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :

### 1. Thông tin về các bên liên quan

#### Danh sách các bên liên quan

##### Tên tổ chức/Cá nhân

Công ty CP du lịch Hàm Hồ  
Công ty CP Thủy điện Văn Phong  
Công ty CP Thủy điện Buôn Đôn  
Công ty CP Thủy điện Định Bình  
Ông Nguyễn Lương Am

##### Mối quan hệ

Công ty con  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết

Chủ tịch Hội đồng quản trị

### Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ :

Trong kỳ Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan

### 2. Thông tin so sánh

Công ty trình bày Báo cáo tài chính theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ tài chính và các chuẩn mực kế toán đã ban hành .

Trong năm tài chính không có thay đổi lớn nào trong chính sách kế toán áp dụng tại Công ty .

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2012 do Công ty CP xây dựng 47 lập

### 3. Thông tin về hoạt động liên tục :

Tại thời điểm lập báo cáo này, Ban giám đốc khẳng định Công ty vẫn hoạt động và tuân theo những chính sách đã đề ra .

Ngày 20 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lương Dũng Hào

Phạm Văn Nho



Nguyễn Lương Am

**Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu :**

| Nội dung                             | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng            |
|--------------------------------------|---------------------------|----------------------|-------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------|
| <b>Năm trước</b>                     |                           |                      |                         |                            |                       |                        |                               |                                   |                 |
| <b>Số dư đầu năm</b>                 | 80.000.000.000            | 23.467.650.000       | 10.449.146.977          | 525.283                    | 15.643.647.685        | 5.159.862.437          | 52.276.624                    | 18.337.397.938                    | 153.110.506.944 |
| - Tăng vốn trong năm trước           |                           |                      |                         |                            |                       |                        |                               |                                   | 0               |
| - Lãi trong năm trước                |                           |                      |                         |                            |                       |                        |                               |                                   | 21.486.741.390  |
| - Trích lập các quỹ                  |                           |                      |                         |                            | 3.236.727.323         | 1.068.707.073          |                               |                                   | 4.305.434.396   |
| Tăng khác                            |                           |                      |                         |                            | 112.393.330           |                        | 37.082.105                    |                                   | 149.475.435     |
| - Chia cổ tức                        |                           |                      |                         |                            |                       |                        |                               |                                   | 18.112.393.330  |
| - Giảm khác :                        |                           |                      |                         |                            |                       |                        |                               |                                   | 5.421.337.563   |
| . Trích lập quỹ đầu tư phát triển    |                           |                      |                         |                            |                       |                        |                               |                                   | 3.236.727.323   |
| . Trích lập quỹ dự phòng tài chính   |                           |                      |                         |                            |                       |                        |                               |                                   | 1.068.707.073   |
| . Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi |                           |                      |                         |                            |                       |                        |                               |                                   | 1.068.707.073   |
| . Giảm khác                          |                           |                      |                         | 525.283                    |                       |                        |                               |                                   | 47.721.377      |
| <b>Số dư cuối năm</b>                | 80.000.000.000            | 23.467.650.000       | 10.449.146.977          | 0                          | 18.992.768.338        | 6.228.569.510          | 89.358.729                    | 16.290.408.435                    | 155.517.901.989 |
| <b>Năm nay</b>                       |                           |                      |                         |                            |                       |                        |                               |                                   |                 |
| <b>Số dư ngày 01/01/2012</b>         | 80.000.000.000            | 23.467.650.000       | 10.449.146.977          | 0                          | 18.992.768.338        | 6.228.569.510          | 89.358.729                    | 16.290.408.435                    | 155.517.901.989 |
| - Tăng vốn trong kỳ                  |                           |                      |                         |                            |                       |                        |                               |                                   |                 |
| - Lợi nhuận tăng trong kỳ            |                           |                      |                         |                            |                       |                        |                               |                                   |                 |
| - Trích lập các quỹ                  |                           |                      |                         |                            |                       |                        |                               |                                   | 12.235.932.007  |
| Tăng khác                            |                           |                      |                         |                            |                       |                        |                               |                                   | 0               |
| - Chia cổ tức                        |                           |                      |                         |                            |                       |                        | 41.694.970                    |                                   | 41.694.970      |
| - Giảm khác                          |                           |                      |                         |                            |                       |                        |                               |                                   | 16.000.000.000  |
| . Trích lập quỹ đầu tư phát triển    |                           |                      |                         |                            |                       |                        |                               |                                   | 291.020.243     |
| . Trích lập quỹ dự phòng tài chính   |                           |                      |                         |                            |                       |                        |                               |                                   | 0               |
| . Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi |                           |                      |                         |                            |                       |                        |                               |                                   | 0               |
| Giảm khác                            |                           |                      |                         |                            |                       |                        |                               |                                   | 0               |
| <b>Số dư ngày 31/12/2012</b>         | 80.000.000.000            | 23.467.650.000       | 10.449.146.977          | 0                          | 18.992.768.338        | 6.228.569.510          | 131.053.699                   | 12.235.320.199                    | 151.504.508.723 |